

Số: 36/2024/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

- Đối với vị trí đất thuê tại thành phố Bắc Kạn, trừ các loại đất có mục đích sử dụng tại khoản 3 và khoản 4 Điều này:

a) Tại các phường là: 1,1%;

b) Tại các xã là: 0,9%.

2. Đối với vị trí đất thuê thuộc địa bàn các huyện, trừ các loại đất có mục đích sử dụng tại khoản 3 và khoản 4 Điều này:

a) Tại các thị trấn, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản này là: 1,0%;

b) Tại các xã, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản này là: 0,8%;

c) Tại các xã, thị trấn khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là: 0,5%.

3. Đối với vị trí đất thuê sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trừ đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng thông thường là: 1,5%.

4. Đối với vị trí đất thuê sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật là: 0,5%.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

1. Mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất):

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất;

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra khỏi ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất

có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế các quyết định: Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 sửa đổi Điều 1 Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ PC - Bộ Tài chính, Bộ TN&MT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Các phòng NCTH;
- Lưu VT, NCPC (Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Bình